



**Công ty Cổ phần Thủy điện
Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thông tin về Công ty

Quyết định thành lập số	327/QĐ-EVN	ngày 24 tháng 5 năm 2010
	Quyết định thành lập do Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi).	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	5800452036	ngày 18 tháng 5 năm 2005
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 6 tháng 7 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Trọng Oánh Ông Lê Văn Quang Ông Đỗ Minh Lộc	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang Ông Đỗ Minh Lộc Ông Nguyễn Đình Chiến	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Ngô Thế Long Ông Hoàng Văn Long Bà Hoàng Thị Thanh Hương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Trụ sở đăng ký	80A Trần Phú, Phường Lộc Sơn Thành phố Bảo Lộc Tỉnh Lâm Đồng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Văn Quang
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 9 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



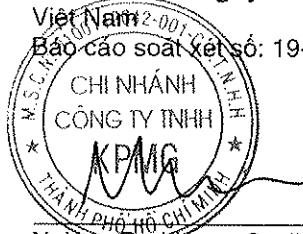
Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra kết luận ngoại trừ nhưng muốn lưu ý tới thuyết minh 3(a)(ii) trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”). Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định này có sự khác biệt so với Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.733.730.624.848	2.579.793.361.416
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	178.580.462.782	204.298.952.146
Tiền	111		66.041.169.460	104.298.952.146
Các khoản tương đương tiền	112		112.539.293.322	100.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		402.687.340.678	1.136.444.857.992
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	402.687.340.678	1.136.444.857.992
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.103.743.988.003	1.197.720.245.803
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	382.196.860.770	693.536.374.565
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		100.215.445.003	214.164.876.124
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10(a)	599.932.824.894	200.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	21.398.857.336	90.065.745.114
Dự phòng phải thu khó đòi	137		-	(46.750.000)
Hàng tồn kho	140	9	42.241.068.846	41.015.918.687
Hàng tồn kho	141		42.241.068.846	41.015.918.687
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.477.764.539	313.386.788
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	1.525.379.164	299.627.449
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	4.952.385.375	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16(c)	-	13.759.339

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6.109.265.209.963	6.088.579.609.847
Các khoản phải thu dài hạn	210		200.000.000.000	599.932.824.894
Phải thu về cho vay dài hạn	215	10(b)	200.000.000.000	599.932.824.894
Tài sản cố định	220		5.171.978.792.348	3.566.516.626.532
Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.171.066.530.851	3.565.527.923.133
<i>Nguyên giá</i>	222		13.924.776.631.703	12.204.110.602.293
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.753.710.100.852)	(8.638.582.679.160)
Tài sản cố định vô hình	227	12	912.261.497	988.703.399
<i>Nguyên giá</i>	228		1.528.838.057	1.528.838.057
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(616.576.560)	(540.134.658)
Tài sản dở dang dài hạn	240		533.058.171.038	1.642.264.628.702
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	533.058.171.038	1.642.264.628.702
Đầu tư tài chính dài hạn	250		190.019.200.000	256.019.200.000
Đầu tư vào công ty con	251	6(b)	112.000.000.000	112.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	6(b)	32.679.200.000	32.679.200.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6(b)	37.360.000.000	37.360.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	7.980.000.000	73.980.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		14.209.046.577	23.846.329.719
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	14.209.046.577	23.846.329.719
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.842.995.834.811	8.668.372.971.263

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

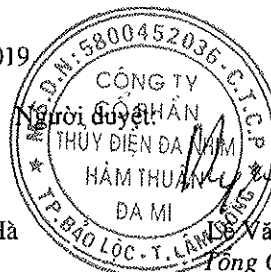
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.416.729.673.138	2.889.648.547.677
Nợ ngắn hạn	310		1.065.016.845.185	1.376.149.166.379
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	377.094.778.652	302.541.500.294
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.633.322.181	1.085.269.594
Thuế và các khoản khác phải nộp				
Nhà nước	313	16(a)	73.560.755.271	272.706.109.688
Phải trả người lao động	314		10.251.543.180	22.256.422.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	16.750.916.211	13.400.273.931
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	397.223.642	211.681.801.970
Vay ngắn hạn	320	19(a)	567.648.283.969	548.042.895.691
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	17.680.022.079	4.434.893.211
Nợ dài hạn	330		1.351.712.827.953	1.513.499.381.298
Phải trả người bán dài hạn	331	15	91.391.448.519	95.970.720.475
Phải trả dài hạn khác	337		4.750.998.108	3.956.393.122
Vay dài hạn	338	19(b)	1.255.570.381.326	1.413.572.267.701
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.426.266.161.673	5.778.724.423.586
Vốn chủ sở hữu	410	21	5.426.266.161.673	5.778.724.423.586
Vốn cổ phần	411	22	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		128.754.171.541	128.754.171.541
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	23	(49.878.005.279)	(48.049.098.769)
Quỹ đầu tư phát triển	418		390.185.495.730	5.446.441.797
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		733.204.499.681	1.468.572.909.017
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		348.098.855.084	397.309.395.907
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		385.105.644.597	1.071.263.513.110
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.842.995.834.811	8.668.372.971.263

Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng



Văn Quang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	848.272.704.185	1.019.772.587.835
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	336.932.080.184	340.403.673.654
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		511.340.624.001	679.368.914.181
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	53.038.177.931	73.272.634.677
Chi phí tài chính	22	29	62.647.733.869	37.117.196.634
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.943.683.167</i>	<i>14.615.572.544</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	27.731.474.633	27.397.013.723
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 26)	30		473.999.593.430	688.127.338.501
Thu nhập khác	31		72.993.895	23.074.946
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31)	40		72.993.895	23.074.946
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		474.072.587.325	688.150.413.447
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	88.966.942.728	134.044.402.689
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		385.105.644.597	554.106.010.758

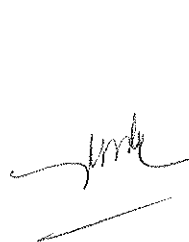


Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	474.072.587.325	688.150.413.447
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	115.203.863.594	120.333.298.581
Các khoản dự phòng	03	(46.750.000)	(4.772.900.615)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	47.466.189.271	27.274.524.705
Cổ tức được chia	05	(5.939.069.000)	(17.928.400.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(44.944.662.536)	(55.344.234.677)
Chi phí lãi vay	06	12.943.683.167	14.615.572.544
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	598.755.841.821	772.328.273.985
Biến động các khoản phải thu	09	244.437.139.198	346.931.258.952
Biến động hàng tồn kho	10	(1.221.238.159)	(1.777.245.638)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(76.476.480.450)	(46.719.325.649)
Biến động chi phí trả trước	12	8.411.531.427	7.941.600.928
		773.906.793.837	1.078.704.562.578
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.483.229.808)	(1.429.519.433)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(254.145.641.701)	(125.234.847.686)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.409.871.132)	(5.330.817.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	513.868.051.196	946.709.377.851

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)


Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

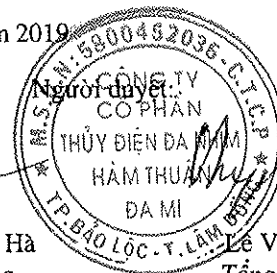
Mã Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(589.243.187.577)	(162.561.819.104)
Tiền chi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	23	(80.000.000.000)	(760.884.563.795)
Tiền thu hồi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	24	893.237.461.376	257.918.598.695
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27	32.895.232.371	23.486.990.853
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	256.889.506.170	(642.040.793.351)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	87.318.667.565	152.839.033.007
Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.697.541.563)	-
Tiền trả cổ tức	36	(857.097.172.732)	(687.326.129.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(796.476.046.730)	(534.487.096.721)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(25.718.489.364)	(229.818.512.221)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	204.298.952.146	449.971.259.198
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	178.580.462.782	220.152.746.977


Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Người lập:


 Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp


 Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng




 Lê Văn Quang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 7 tháng 10 năm 2011.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty bắt đầu đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã cổ phiếu là DNH. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có hơn 100 cổ đông và vốn cổ phần của Công ty là 4.224.000.000.000 VND (1/1/2019: 4.224.000.000.000 VND).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- kinh doanh vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- đầu tư xây dựng và lắp đặt công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt, phong nhiệt, năng lượng mặt trời, dầu khí, trạm điện và đường dây tải điện đến cấp điện áp 220 KV; và
- tư vấn lập dự toán đầu tư, quản lý dự án đầu tư, lập dự toán và tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp dầu khí; sản xuất, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và phụ kiện, cấu kiện, thép bê tông và cung ứng vật tư thiết bị ngành điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty có cấu trúc như sau:

- 7 phòng ban;
- 2 phân xưởng sản xuất;
- Trung tâm dịch vụ kỹ thuật – đơn vị quản lý vận hành các thiết bị điện, các công trình thủy công của nhà máy thủy điện;
- Ban Quản lý Dự án Mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2019: 1 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong thuyết minh 6(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 247 nhân viên (1/1/2019: 255 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các kỳ thì chi phí tài chính sẽ tăng 1.828.906.510 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ giảm 365.781.302 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 1.463.125.208 VND cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: chi phí tài chính sẽ tăng 21.756.231.907 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ giảm 4.351.246.381 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 17.404.985.526 VND), số chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” sẽ tăng 49.878.005.279 VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm 9.975.601.056 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ tăng 39.902.404.223 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: số chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” sẽ tăng 48.049.098.769 VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm 9.609.819.754 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 38.439.279.015 VND).

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	3 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển của Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị định 10 về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh thủy điện phụ thuộc vào lượng nước, sản lượng bán điện thông thường sẽ thấp từ tháng 1 đến tháng 6 và cao hơn từ tháng 7 đến tháng 12 hàng năm. Mặt khác, doanh thu bán điện phụ thuộc vào việc phát triển và hoàn thành các dự án thủy điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các điều kiện thị trường tại thời điểm các dự án đi vào hoạt động thương mại.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	352.258.854	323.351.825
Tiền gửi ngân hàng	65.688.910.606	103.975.600.321
Các khoản tương đương tiền	112.539.293.322	100.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	178.580.462.782	204.298.952.146

Khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn 3 tháng kể từ ngày gửi, hưởng lãi suất năm dao động từ 5,0% đến 5,5% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 5,2% một năm).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019			1/1/2019		
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn		402.687.340.678	402.687.340.678		1.136.444.857.992	1.136.444.857.992
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn		-	-		66.000.000.000	66.000.000.000
▪ Trái phiếu (*)	798	7.980.000.000	(**)	798	7.980.000.000	(**)
		7.980.000.000			73.980.000.000	

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm dao động từ 4,1% đến 7% trong năm (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 6% đến 7% một năm).

Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo hưởng lãi suất 4.5% trong năm (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 7%).

(*) Bao gồm trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 5 tỷ VND (1/1/2019: 5 tỷ VND), phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017 có kỳ hạn 10 năm và trái phiếu ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 2,98 tỷ VND (1/1/2019: 2,98 tỷ VND), phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018 có kỳ hạn 10 năm. Lãi suất áp dụng lần lượt là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ 1,2%/năm và 1%/năm. Trong đó lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND có kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2019					1/1/2019						
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (i)	11.200.000	70%	70%	112.000.000.000	-	(*) 11.200.000	70%	70%	112.000.000.000	-	(*)	
Đầu tư vào công ty liên kết												
▪ Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (ii)	3.267.920	20%	20%	32.679.200.000	-	(*) 3.267.920	20%	20%	32.679.200.000	-	(*)	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	80.982.766.600	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	78.661.604.500	
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-	34.560.000.000	1%	1%	12.800.000.000	-	33.280.000.000	
				37.360.000.000	-				37.360.000.000	-		
				182.039.200.000	-				182.039.200.000	-		

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (“Hạ Sông Pha”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4500407954 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 12 năm 2009. Hoạt động chính của Hạ Sông Pha là xây dựng các công trình thủy điện, phong điện và các công trình nhà máy điện khác; sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (“Thuận Bình”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3400675644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009. Hoạt động chính của Thuận Bình là sản xuất, truyền tải và kinh doanh điện năng.

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	4.772.900.615
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(4.772.900.615)
Số dư cuối kỳ	-	-

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	376.079.029.614	690.253.022.770
Các khách hàng khác	6.117.831.156	3.283.351.795
	382.196.860.770	693.536.374.565

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	376.079.029.614	690.253.022.770
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	741.191.396	414.682.242
Công ty CP Thủy điện Hạ Sông Pha	821.309.500	-
Chi nhánh Công ty CP Thủy điện Miền Nam tại Lâm Đồng	58.949.000	-
	376.879.470.510	690.253.022.770

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.671.739.395	74.746.011.560
Cổ tức được chia	-	5.600.000.000
Phải thu khác	8.727.117.941	9.719.733.554
	21.398.857.336	90.065.745.114

9. Hàng tồn kho

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	39.482.022.828	38.632.847.014
Công cụ và dụng cụ	805.304.991	552.002.186
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.953.741.027	1.831.069.487
	42.241.068.846	41.015.918.687

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	1/1/2019 VND	Biến động trong kỳ		30/6/2019 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi (b)	200.000.000.000	599.932.824.894	(200.000.000.000)	599.932.824.894

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu về cho vay dài hạn	799.932.824.894	799.932.824.894
Khoản đến hạn thu trong vòng 12 tháng	(599.932.824.894)	(200.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	200.000.000.000	599.932.824.894

Điều kiện và điều khoản của các khoản phải thu về cho vay dài hạn như sau:

	Tiền tệ	Năm đáo hạn	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu về cho vay Tổng Công ty Phát điện 1				
Khoản cho vay 1	VND	2024	200.000.000.000	200.000.000.000
Khoản cho vay 2	VND	2020	150.000.000.000	150.000.000.000
Khoản cho vay 3	VND	2020	449.932.824.894	449.932.824.894
			799.932.824.894	799.932.824.894

Các khoản phải thu về cho vay Tổng Công ty Phát điện 1, công ty mẹ, không có đảm bảo và có thời hạn cho vay là 5 năm. Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng với biên độ 2,5%/năm. Trong kỳ, các khoản phải thu về cho vay này hưởng lãi suất năm là 8%/năm (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018: dao động từ 8,5% đến 9%). Nợ gốc vay được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn khoản vay. Khoản cho vay 1 đã được gia hạn đến ngày 30/10/2024 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 22/3/2019 của Hợp đồng huy động vốn 01/2014/EVNGENCO1-DHD.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	8.012.886.573.937	4.087.541.587.349	59.412.319.362	44.016.241.138	253.880.507	12.204.110.602.293
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	344.005.276.086	1.376.664.665.324 (3.912.000)	-	-	-	1.720.669.941.410 (3.912.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.356.891.850.023	5.464.202.340.673	59.412.319.362	44.016.241.138	253.880.507	13.924.776.631.703
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.532.034.965.200	4.016.908.528.096	46.450.996.058	42.934.309.299	253.880.507	8.638.582.679.160
Khấu hao trong kỳ	92.407.435.019	20.812.209.598	1.457.400.786	450.376.289	-	115.127.421.692
Số dư cuối kỳ	4.624.442.400.219	4.037.720.737.694	47.908.396.844	43.384.685.588	253.880.507	8.753.710.100.852
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.480.851.608.737	70.633.059.253	12.961.323.304	1.081.931.839	-	3.565.527.923.133
Số dư cuối kỳ	3.732.449.449.804	1.426.481.602.979	11.503.922.518	631.555.550	-	5.171.066.530.851

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 2.919.881.597.325 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 2.880.092.559.856 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 19(b), các tài sản này hình thành từ các khoản đi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực và được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay đó.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.528.838.057
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	540.134.658
Khấu hao trong kỳ	76.441.902
Số dư cuối kỳ	616.576.560
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	988.703.399
Số dư cuối kỳ	912.261.497

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.642.264.628.702	620.551.344.611
Tăng trong kỳ	606.466.569.818	239.957.782.775
Lấy vay vốn hóa trong kỳ	4.996.913.928	3.114.369.510
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(1.720.669.941.410)	-
Số dư cuối kỳ	533.058.171.038	863.623.496.896

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (*)	525.768.398.834	1.170.048.389.689
Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Đa Mi	-	472.216.239.013
Các công trình khác	7.289.772.204	-
	533.058.171.038	1.642.264.628.702

- (*) Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (“Dự án”) được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Quyết định số 6934/QĐ-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương. Mục tiêu của Dự án nhằm mở rộng thêm 1 tổ máy 80MW cho Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu, nâng tổng công suất nhà máy từ 160MW lên 240MW. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.952.591.601.000 VND (tương đương 92,28 triệu USD). Nguồn vốn đầu tư của Dự án được tài trợ từ vốn vay Quỹ hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Nhật Bản (85%) và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam (15%). Dự án được vận hành vào tháng 4 năm 2019 theo giá trị tạm tính, hạng mục còn lại dự kiến hoàn thành và vận hành vào năm 2020. Tài sản hình thành từ Dự án được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty (thuyết minh 19(b))

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản lệ phí đường bộ.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	Chi phí trả trước khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	21.846.873.075	1.999.456.644	23.846.329.719
Tăng trong kỳ	363.796.362	236.805.185	600.601.547
Phân bổ trong kỳ	(9.697.318.170)	(540.566.519)	(10.237.884.689)
Số dư cuối kỳ	12.513.351.267	1.695.695.310	14.209.046.577

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Powerchina Huadong Engineering Corporation Limited	214.663.931.636	167.150.383.884
Viện Nghiên cứu Cơ khí	127.600.457.973	96.223.385.417
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	41.917.071.646	61.491.762.346
GE Power India Limited	34.527.331.098	32.513.446.998
Các nhà cung cấp khác	49.777.434.818	41.133.242.124
	468.486.227.171	398.512.220.769

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngắn hạn	377.094.778.652	302.541.500.294
Dài hạn	91.391.448.519	95.970.720.475
	468.486.227.171	398.512.220.769

Khoản phải trả người bán dài hạn sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành công trình dự kiến cuối năm 2020.

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	2.110.057.639	1.080.082.440
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	45.745.920	45.745.920
Trung tâm Thông tin Điện lực – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.448.400	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	-	96.461.932

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế	(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	30/6/2019 VND
		2.211.528.566	84.285.417.890	(22.706.770.579)	(57.363.970.074)	-
		194.025.641.701	88.966.942.728	(254.145.641.701)	-	28.846.942.728
		2.041.131.477	3.946.573.597	(5.797.228.078)	-	190.476.996
		23.405.435.168	108.172.037.414	(113.879.928.249)	-	17.697.544.333
		51.022.372.776	62.611.733.331	(86.808.314.893)	-	26.825.791.214
		272.706.109.688	347.982.704.960	(483.337.883.500)	(57.363.970.074)	73.560.755.271
(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	30/6/2019 VND	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	55.890.149.646	(57.363.970.074)	6.426.205.803	4.952.385.375	
(c) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã được hoàn trong năm VND	30/6/2019 VND		
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	13.759.339	573.479.024	(587.238.363)	-		

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí lãi vay	9.862.898.948	13.400.273.931
Chi phí phải trả khác	6.888.017.263	-
	16.750.916.211	13.400.273.931
	16.750.916.211	13.400.273.931

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải trả	-	211.200.000.000
Phải trả, phải nộp khác	397.223.642	481.801.970
	397.223.642	211.681.801.970
	397.223.642	211.681.801.970

19. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ			30/6/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	548.042.895.691	285.387.126.146	(274.011.085.794)	8.229.347.926	567.648.283.969
					567.648.283.969
					567.648.283.969

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.413.572.267.701	1.499.346.126.309
Giải ngân trong kỳ	87.318.667.565	152.839.033.007
Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(285.387.126.146)	(283.874.378.376)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	40.066.572.206	46.633.414.792
	1.255.570.381.326	1.414.944.195.732

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay từ Tập đoàn Điện Lực Việt Nam					
Khoản vay 1 (i)	JPY	2020	3,21%	625.999.404.994	832.412.924.827
Khoản vay 2 (ii)	JPY	2021	2,75%	101.001.721.293	122.510.492.116
Vay từ Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực					
Khoản vay 1 (iii)	JPY	2044	0,91% - 1,4%	1.096.217.539.008	1.006.691.746.449
				1.823.218.665.295	1.961.615.163.392

- (i) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 05/2007/ĐN/EVN/TCKT ngày 30 tháng 8 năm 2007. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và chịu lãi suất năm là 3,21%/năm. Thời hạn cho vay lại là 11 năm 6 tháng, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 1 và ngày 15 tháng 7 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 11 và thuyết minh 13).
- (ii) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2013/EVN/TCKT ngày 20 tháng 9 năm 2013. Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Phục hồi hệ thống điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 2,3%/năm, phí quản lý khoản vay là 0,2%/năm và phí cho vay lại là 0,25%/năm. Thời hạn cho vay lại là 7 năm 6 tháng, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 2 và ngày 20 tháng 8 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 11 và thuyết minh 13).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (iii) Theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ưu đãi Chính phủ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2015/HĐCVL/TCĐL-DHĐ/ĐNMR ngày 8 tháng 7 năm 2015. Khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 0,91%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục tư vấn; 1,4%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục xây lắp, thiết bị, và phí cho vay lại là 0,2%/năm. Thời hạn cho vay lại là 25 năm trong đó có thời gian ân hạn là 5 năm kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2014, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 1 và ngày 20 tháng 7 hàng năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 13) và tài sản Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu công suất lắp máy 160MW (thuyết minh 11 và thuyết minh 13).

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.434.893.211	6.448.469.709
Trích lập trong kỳ	17.655.000.000	19.945.529.250
Sử dụng trong kỳ	(4.409.871.132)	(5.330.817.608)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	17.680.022.079	21.063.181.351

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.224.000.000.000	74.872.484.114	(13.698.103.037)	44.328.129.224	1.190.534.474.357	5.520.036.984.658
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	554.106.010.758	554.106.010.758
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(760.320.000.000)	(760.320.000.000)
Chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	236.363.000	-	(236.363.000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(19.945.529.250)	(19.945.529.250)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 23)	-	-	(21.756.231.907)	-	-	(21.756.231.907)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.224.000.000.000	75.108.847.114	(35.454.334.944)	59.091.766.224	949.374.955.865	5.272.121.234.259
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	728.357.502.352	728.357.502.352
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(211.200.000.000)	(211.200.000.000)
Chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	53.645.324.427	-	(53.645.324.427)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	2.040.450.800	2.040.450.800
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 23)	-	-	(12.594.763.825)	-	-	(12.594.763.825)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.224.000.000.000	128.754.171.541	(48.049.098.769)	5.446.441.797	1.468.572.909.017	5.778.724.423.586
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	385.105.644.597	385.105.644.597
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(718.080.000.000)	(718.080.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	384.739.053.933	(384.739.053.933)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.655.000.000)	(17.655.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 23)	-	-	(1.828.906.510)	-	-	(1.828.906.510)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	4.224.000.000.000	128.754.171.541	(49.878.005.279)	390.185.495.730	733.204.499.681	5.426.266.161.673

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là :

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	VND
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một thành viên	99,93%	422.103.100	4.221.031.000.000
Các cổ đông khác	0,07%	296.900	2.969.000.000
	100%	422.400.000	4.224.000.000.000

Không có biến động vốn cổ phần trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu kỳ	(48.049.098.769)	(13.698.103.037)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	(4.066.767.941)	(21.756.231.907)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (Thuyết minh 29)	2.237.861.431	-
	<hr/>	<hr/>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	(49.878.005.279)	(35.454.334.944)

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 929.280 triệu VND (tương đương 2.200 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018, trong đó 211.200 triệu VND đã được tạm ứng cho các cổ đông năm 2018 (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 760.320 triệu VND, tương đương 1.800 VND/cổ phiếu).

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	85.515	1.938.165.003	181.177	4.105.870.557

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cam kết chi tiêu vốn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	429.057.007.832	429.057.007.832
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	595.281.124.175	1.205.296.213.588
	1.024.338.132.007	1.634.353.221.420

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	838.353.411.578	1.016.535.209.059
▪ Cung cấp dịch vụ	9.919.292.607	3.237.378.776
	848.272.704.185	1.019.772.587.835

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Giá vốn bán điện	329.897.274.121	338.467.795.124
Giá vốn của dịch vụ đã cung ứng	7.034.806.063	1.935.878.530
	336.932.080.184	340.403.673.654

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	44.944.662.536	55.344.234.677
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.939.069.000	17.928.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.154.446.395	-
	53.038.177.931	73.272.634.677

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.943.683.167	14.615.572.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 23)	2.237.861.431	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	47.466.189.271	27.274.524.705
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (Thuyết minh 6(b))	-	(4.772.900.615)
	62.647.733.869	37.117.196.634

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	18.633.855.105	20.412.091.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	551.490.494	476.220.838
Thuế, phí và lệ phí	838.467.973	445.451.287
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	410.089.837	281.820.071
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	241.441.611	117.978.654
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(46.750.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.559.708.075	1.224.167.499
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.543.171.538	4.439.283.516
	27.731.474.633	27.397.013.723

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	14.113.946.821	12.520.047.440
Chi phí nhân công	45.530.940.919	38.694.718.252
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	651.531.448	399.798.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.203.863.594	120.333.298.581
Thuế, phí và lệ phí	167.738.720.119	172.685.483.462
Hoàn nhập dự phòng	(46.750.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.229.876.963	3.639.060.574
Chi phí khác	15.364.096.493	9.190.945.318

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	88.966.942.728	134.044.402.689

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	474.072.587.325	688.150.413.447
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	94.814.517.465	137.630.082.689
Thuế của phần thu nhập không chịu thuế	(1.187.813.800)	(3.585.680.000)
Ưu đãi thuế	(6.032.462.214)	-
Thuế của phần chi phí không được khấu trừ thuế	1.372.701.277	-
	88.966.942.728	134.044.402.689

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 20%).

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim và dự án điện mặt trời Đa Mi (từ năm 2019 đến năm 2023) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2032). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ dự án đầu tư mở rộng thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2018
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện	303.052.010	228.077.976
Chi phí lãi vay	11.460.453.359	16.007.319.803
Khoản vay đã trả	249.467.990.626	-
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 1		
Lãi vay phải thu trong kỳ	35.794.771.878	36.396.943.533
Cổ tức đã chia	717.575.270.000	759.785.580.000
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha		
Cung cấp dịch vụ	1.446.645.000	1.348.090.599
Cổ tức được chia	3.360.000.000	13.440.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua Bán Điện		
Bán điện	838.353.411.578	1.016.535.209.059

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019	30/6/2018
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực		
Vay	87.318.667.565	152.839.033.007
Khoản vay đã trả	24.543.095.168	-
Chi phí lãi vay	6.480.143.736	3.114.369.510
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		
Cổ tức được chia	2.579.069.000	2.824.400.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ		
Cổ tức được chia	-	1.664.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3		
Cung cấp dịch vụ	734.911.186	613.796.160
Chi phí dịch vụ	2.999.992.300	4.923.927.283
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ	-	16.500.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đại Ninh		
Cung cấp dịch vụ	15.000.000	16.500.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung		
Cung cấp dịch vụ	-	126.489.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam		
Cung cấp dịch vụ	-	61.600.000
Chi nhánh Công ty cổ phần Thủy điện miền Nam tại Lâm Đồng		
Cung cấp dịch vụ	53.590.000	155.374.850
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4		
Chi phí dịch vụ	218.866.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1		
Chi phí dịch vụ	237.094.440	-
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Nam - Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Chi phí dịch vụ	128.566.524	-

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2019 30/6/2018

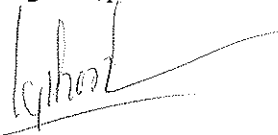
Trung tâm Thông tin Điện lực – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Chi phí dịch vụ	4.448.400	-
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thù lao	300.950.400	296.192.000
Các thành viên khác trong Ban Giám đốc		
Tiền lương và thù lao	777.413.600	763.264.000
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thù lao	313.834.400	367.602.300

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Thanh toán gốc vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	247.313.544.231	-
Chi trả cổ tức bằng cách cắt trừ với lãi vay phải thu	72.182.827.268	72.993.870.272
Lãi tiền gửi có kỳ hạn vốn hóa vào nợ gốc	13.479.944.062	-
Thanh toán lãi vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	14.997.828.342	14.577.800.370
Chuyển tài sản cố định hữu hình sang hàng tồn kho	3.912.000	-

Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Người lập:


Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng


Lê Văn Quang
 Tổng Giám đốc

